

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K5 NĂM 2015

Tháng 5 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	3 Lào	1102	1131	29	12.650	366.850	
102	4 Lào	897			12.650	0	
103	4 Lào	1213	1272	59	12.650	746.350	
104	8	428	452	24	12.650	303.600	
105	Phòng trực	418	428		12.650		
106	8	507			12.650	0	
107	P SHC	207			12.650	0	
108					12.650	0	
109	6	759	759	0	12.650	0	
110	8	990	1022	32	12.650	404.800	
111	6	595	607	12	12.650	151.800	
112	5	604	619	15	12.650	189.750	
113	8	559	577	18	12.650	227.700	
114	0	499			12.650	0	
201	7	908	929	21	12.650	265.650	
202	8	1074	1096	22	12.650	278.300	
203	7	793	804	11	12.650	139.150	
204	8	1054	1076	22	12.650	278.300	
205	7	1051	1071	20	12.650	253.000	
206	8	935	966	31	12.650	392.150	
207	7	811	840	29	12.650	366.850	
208	8	914	946	32	12.650	404.800	
209	8	1006	1045	39	12.650	493.350	
210	7	560	579	19	12.650	240.350	
211	8	778	801	23	12.650	290.950	
212	8	791	810	19	12.650	240.350	
213	8	893	927	34	12.650	430.100	
214	6	700	720	20	12.650	253.000	
301	8	681	688	7	12.650	88.550	
302	8	593	607	14	12.650	177.100	
303	8	797	820	23	12.650	290.950	
304	8	757	782	25	12.650	316.250	
305	8	733	752	19	12.650	240.350	
306	8	851	866	15	12.650	189.750	
307	P SHC				12.650	0	
308					12.650	0	
309	7	713	728	15	12.650	189.750	
310	7	692	710	18	12.650	227.700	
311	8	773	803	30	12.650	379.500	

312	6		639	648	9	12.650	113.850
313	5		502	515	13	12.650	164.450
314	7		657			12.650	0
401	7		645	662	17	12.650	215.050
402	8		800	826	26	12.650	328.900
403	8		636	656	20	12.650	253.000
404	4	Lào	855			12.650	0
405	8		598	605	7	12.650	88.550
406	7		774	803	29	12.650	366.850
407	8		552	576	24	12.650	303.600
408	7		601	617	16	12.650	202.400
409	8		471	480	9	12.650	113.850
410	8		528	538	10	12.650	126.500
411	7		519	532	13	12.650	164.450
412	6		508	520	12	12.650	151.800
413	7		916	948	32	12.650	404.800
414	8		746	767	21	12.650	265.650
501	8		349	364	15	12.650	189.750
502	7		395	412	17	12.650	215.050
503	8		588	610	22	12.650	278.300
504	8		409	428	19	12.650	240.350
505	7		292			12.650	0
506	8		281	303	22	12.650	278.300
507	7		591	599	8	12.650	101.200
508	7		350	359	9	12.650	113.850
509	7		449	460	11	12.650	139.150
510	6		248	261	13	12.650	164.450
511	8		541	547	6	12.650	75.900
512	6		483	503	20	12.650	253.000
513	6		292	303	11	12.650	139.150
514	1		247	248	1	12.650	12.650
Cộng	448				1.129		14.281.850

(Bảng chữ: Mười bốn triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP




ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà